

**TIẾN TRÌNH HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG
KINH TẾ ASEAN: KINH NGHIỆM HỘI
NHẬP VÀ NHỮNG THÁCH THỨC
ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

MỤC LỤC

1. Bối cảnh.....	2
2. Kết quả thực hiện Tầm nhìn 2020 hướng đến hình thành AEC	3
3. Quá trình hình thành AEC vào 2015: Thực trạng và thách thức	8
4. Việt Nam và quá trình hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN.....	13
<i>4.1. Cơ hội phát triển thông qua hội nhập ASEAN/AEC</i>	13
<i>4.2 Những khó khăn/thách thức khi tham gia AEC.....</i>	16
5. Một số kết luận	19

1. Bối cảnh

Bước sang năm 2015, Việt Nam sẽ đón nhận nhiều sự kiện quốc tế quan trọng. Đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, nổi bật là kế hoạch gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (Vietnam - EU FTA), và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Trong đó có thể nói kế hoạch gia nhập AEC có tầm quan trọng đặc biệt. Trong thập kỷ qua, ASEAN đã và đang thành công trong việc thu hút đầu tư và tham gia vào các thỏa thuận thương mại tự do với một số đối tác thương mại lớn, hội nhập khu vực với nền kinh tế toàn cầu. Nhiều Hiệp định thương mại tự do của ASEAN với các đối tác thương mại trong khu vực đã có hiệu lực nhằm khai thác tiềm năng to lớn về hợp tác và tăng trưởng, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động thương mại, đầu tư giữa ASEAN với các đối tác, nhắm tới một khu vực ASEAN tự do dịch chuyển hàng hóa, dịch vụ và lao động có kỹ năng và tự do dịch chuyển dòng vốn. Với việc thành lập AEC, ASEAN sẽ trở thành một thị trường đơn nhất, một không gian sản xuất chung, hướng tới sự phát triển năng động và cạnh tranh hơn; tạo ra những cơ hội mới cho doanh nghiệp Việt Nam như cơ hội về cắt giảm thuế quan, hưởng lợi ích từ việc áp dụng các thuận lợi hóa thương mại. Dự kiến, AEC sẽ được hình thành vào cuối 2015, tạo ra thị trường chung và cơ sở sản xuất thống nhất cho một khu vực rộng lớn với dân số lên tới 600 triệu người và GDP hàng năm gần 3000 tỷ USD.

Các năm 2014 - 2015 là giai đoạn nước rút của ASEAN để tiến đến mục tiêu xây dựng AEC. ASEAN đang đứng trước triển vọng tăng cường hơn nữa vị thế của mình, trở thành khu vực kinh tế có sức cạnh tranh cao. Đây cũng là thời điểm các doanh nghiệp cần hết sức linh hoạt, nhạy bén, khẩn trương nhận diện và nắm bắt những lợi ích tiềm năng dự kiến từ AEC để thúc đẩy khả năng tăng quy mô kinh tế của mình với khối thị trường ASEAN và với các thị trường khác, gồm cả các thị trường ASEAN đã ký các Hiệp định thương mại tự do như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, New Zealand.

Ý tưởng hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN đã được manh nha từ lâu. Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) được thành lập năm 1993 giữa 6 nước ASEAN-6 gồm Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Indonesia và Brunei. Lộ trình cắt giảm thuế quan và các rào cản phi thuế quan trong ASEAN-6 về cơ bản đã hoàn tất, do vậy không còn không gian đáng kể nào thêm cho tự do hóa thương mại giữa các nước này. Với việc hình thành AEC, các quốc gia ASEAN-6 sẽ có cơ hội lớn tăng cường thâm nhập thị trường các nước Campuchia, Lào, Myanmar, và Việt Nam (CLMV), tận dụng lao động và tài nguyên giá rẻ, đồng

thời được hưởng lợi do thuế quan và các rào cản phi thuế quan được cắt giảm đối với hàng hóa và dịch vụ nội khối tại các thị trường này. Với các nước CLMV việc tham gia AEC cũng đem lại nhiều lợi ích như mở rộng thị trường, đa dạng hóa xuất khẩu, gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy nhiên để nắm bắt được cơ hội to lớn này thì đòi hỏi các quốc gia ASEAN, đặc biệt là nhóm nước CLMV phải thực sự nỗ lực có những bước đi phù hợp, gắn cải cách trong nước với quá trình hội nhập khu vực và thế giới.

Tháng 12 năm 1997, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) bắt đầu thực hiện Tầm nhìn ASEAN năm 2020, mục tiêu là "... chuyển đổi ASEAN thành một khu vực ổn định, thịnh vượng, khả năng cạnh tranh cao với phát triển kinh tế công bằng, giảm đói nghèo và bất bình đẳng kinh tế - xã hội sự bất bình đẳng ". Tháng Mười năm 2003, các nước thành viên ASEAN đã nhất trí thành lập AEC vào năm 2020 dựa trên ba trụ cột là cộng đồng an ninh, cộng đồng kinh tế và cộng đồng văn hóa - xã hội. Tuy nhiên, cho đến 2006 chưa có nhiều nỗ lực thực hiện Tầm nhìn, ngoại trừ các biện pháp của các nước thành viên ASEAN trong thực hiện các cam kết CEPT/AFTA.

Tháng 11 năm 2011 tại Singapore, lãnh đạo 10 quốc gia ASEAN đã nhất trí sửa đổi Nghị quyết của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN năm 2003 ở Bali dự kiến thành lập AEC vào năm 2020. Theo đó, lãnh đạo các nước đã thống nhất kế hoạch hình thành AEC vào cuối 2015. Quyết định này nhằm nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh của cả khối ASEAN trước sự lớn mạnh của kinh tế Trung Quốc.

Chuyên đề này nhằm đánh giá quá trình hội nhập ASEAN và hình thành AEC, kinh nghiệm hội nhập của Việt Nam, những thách thức Việt Nam phải đối mặt khi tham gia AEC và một số hàm ý chính sách. Sau phần bối cảnh, Phần 2 trình bày một số kết quả các quốc gia ASEAN đã đạt được trong quá trình thực hiện Tầm nhìn 2020, hướng tới hình thành AEC. Phần 3 là một số nhận định về thực trạng và những thách thức các nước ASEAN phải đối mặt để hình thành AEC vào 2015. Phần 4 trình bày quá trình hội nhập ASEAN và thực hiện AEC của Việt Nam, bao gồm những lợi thế/cơ hội Việt Nam có thể tận dụng, và một số khó khăn/thách thức Việt Nam phải đối mặt khi tham gia AEC, đi kèm là một số hàm ý chính sách. Phần 5 là một số kết luận.

2. Kết quả thực hiện Tầm nhìn 2020 hướng đến hình thành AEC

Tuy các nước đã nỗ lực để thúc đẩy thương mại và tự do hóa đầu tư, khoảng cách phát triển trong ASEAN trong những năm qua còn rất lớn (đặc biệt là giữa các nước CLMV, và phần còn lại của ASEAN, giữa các nước Campuchia, Lào và Việt Nam (CLV) và ASEAN-6 về chỉ số phát triển con người - HDI). Nếu lấy Việt Nam làm điểm mốc để so sánh thì khoảng cách thu nhập tính theo PPP trong ASEAN là rất đáng kể trong giai đoạn 2000-2012, trong đó, Lào và Campuchia có mức thu nhập thấp nhất, trong khi Singapore vẫn là nước giàu nhất (Bảng 1). Ví dụ như năm 2012, thu nhập bình quân đầu người của Singapore gấp khoảng 50 lần so với Campuchia, 40 lần so với Lào, và 30 lần so với Việt Nam (Menon, 2013). Bảng 1 cũng cho thấy, so với Trung Quốc, khoảng cách giữa các nước CLV và Trung Quốc ngày càng doãng ra.

Bảng 1: Khoảng cách thu nhập tính theo PPP giữa các nước ASEAN

	2000	2005	2008	2012
Cambodia	0,6	0,7	0,7	0,7
Indonesia	1,6	1,4	1,4	1,4
Lao PDR	0,8	0,8	0,8	0,8
Malaysia	6,0	5,3	5,1	4,8
Philippines	1,7	1,5	1,4	1,2
Singapore	23,7	19,9	17,8	17,9
Thailand	3,3	3,1	2,2	2,9
Vietnam	1,0	1,0	1,0	1,0
China	1,7	2,0	2,2	2,6

Nguồn: Tính toán của tác giả tổng hợp từ nhiều nguồn

Các điểm số và xếp hạng chỉ số phát triển con người (HDI) trong Bảng 2 cũng chỉ ra sự khác biệt đáng kể về trình độ phát triển con người giữa các nước CLMV và phần còn lại của ASEAN (trừ Indonesia). Nhóm nước CLMV và Indonesia nói chung thường xếp hạng từ 100 trở lên. Các nước ASEAN khác có chỉ số HDI tốt hơn nhiều, đặc biệt là Singapore. Ngoài ra, trừ Singapore và Brunei, xếp hạng chỉ số HDI của các nước ASEAN có chiều hướng đi xuống trong giai đoạn 2000-2013 và thực tế này phản ánh sự thiếu tiến triển trong lĩnh vực phát triển con người. Đặc biệt là Philipin thì chỉ số HDI đã tụt tới 40 bậc trong bảng xếp hạng từ thứ 77 xuống thứ 117 trong giai đoạn 2000-2013.

Bảng 2: Chỉ số HDI của các nước ASEAN

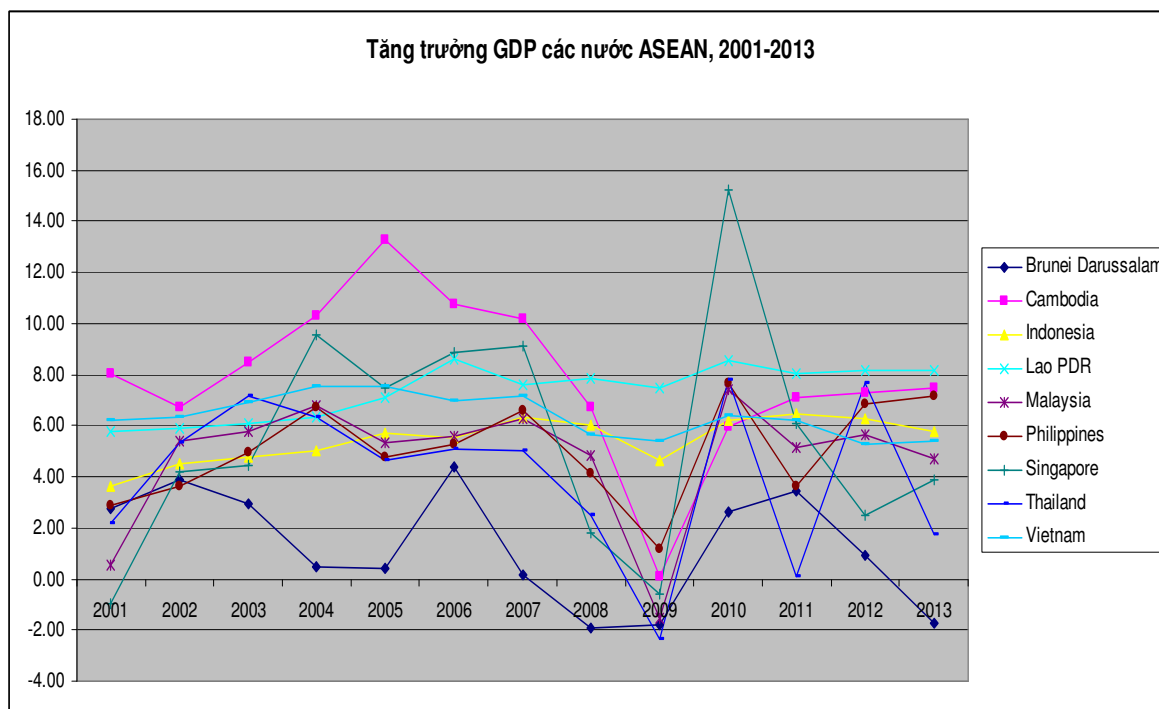
		2000	2005	2007	2013
Các nước/xếp hạng		173	177	182	
<i>Viet nam</i>	<i>Điểm số</i>	0,688	0,733	0,725	0,638
	<i>Thứ hạng</i>	109	105	116	121
<i>Brunei</i>	<i>Điểm số</i>	0,871	0,894	0,920	0,852
	<i>Thứ hạng</i>	32	30	30	30
<i>Indonesia</i>	<i>Điểm số</i>	0,684	0,728	0,734	0,684
	<i>Thứ hạng</i>	110	107	111	108
<i>Malaysia</i>	<i>Điểm số</i>	0,782	0,811	0,829	0,773
	<i>Thứ hạng</i>	59	63	66	62
<i>Singapore</i>	<i>Điểm số</i>	0,885	0,922	0,944	0,901
	<i>Thứ hạng</i>	25	25	23	9
<i>Cambodia</i>	<i>Điểm số</i>	0,543	0,598	0,593	0,584
	<i>Thứ hạng</i>	130	131	137	136
<i>Lao PDR</i>	<i>Điểm số</i>	0,485	0,601	0,619	0,569
	<i>Thứ hạng</i>	143	130	133	139
<i>Myanmar</i>	<i>Điểm số</i>	0,552	0,583	0,586	0,524
	<i>Thứ hạng</i>	127	132	138	150
<i>Thailand</i>	<i>Điểm số</i>	0,762	0,781	0,783	0,722
	<i>Thứ hạng</i>	70	78	87	89
<i>Philippines</i>	<i>Điểm số</i>	0,754	0,771	0,751	0,660
	<i>Thứ hạng</i>	77	90	105	117

Nguồn: UNDP (nhiều năm).

Xét chung cả giai đoạn 2001-2013, ASEAN là khu vực kinh tế có mức tăng trưởng ấn tượng, nhanh thứ nhì Châu Á, chỉ sau Trung Quốc. Năm 2013, GDP của ASEAN đạt 2,4 nghìn tỷ USD, chiếm 3.3% GDP toàn cầu. Tính trung bình cả giai đoạn 2007-2013, GDP của các nền kinh tế ASEAN (trừ Brunei) tăng nhanh hơn mức trung bình của thế giới, điều này cho thấy các quốc gia ASEAN đã thể hiện khả năng chống chịu khá tốt với các cú sốc từ bên ngoài sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Năm 2013, tăng trưởng GDP của ASEAN là 4,9% trong khi tăng trưởng GDP của thế giới là khoảng 3% (IMF, 2014). Trong hơn một thập kỷ qua, nhóm các nước nghèo như Campuchia, Lào, Việt Nam nói chung có xu hướng tăng trưởng GDP nhanh hơn các nước giàu hơn (như ASEAN-6) mặc dù tỉ lệ tăng trưởng của tất cả các nước ASEAN đều có phần giảm sút ở giai đoạn sau khủng

hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu (Hình 1 và Bảng 3). Tuy nhiên xét về khoảng cách thu nhập thì GDP bình quân đầu người giữa các nước còn rất lớn. Ví dụ như năm 2012, thu nhập bình quân đầu người của Singapore gấp khoảng 50 lần so với Campuchia, 40 lần so với Lào, và 30 lần so với Việt Nam (Menon, 2013).

Hình 1: Tăng trưởng GDP các nước ASEAN, 2001-2013



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nhiều nguồn.

Bảng 3: Tăng trưởng GDP bình quân các nước ASEAN các thời kỳ

	2001-2008 (%)	2009-2013 (%)
Brunei	1.63	0.69
Cambodia	9.31	5.58
Indonesia	5.19	5.88
Lao PDR	6.91	8.08
Malaysia	5.07	4.27
Philippines	4.87	5.28
Singapore	5.56	5.41
Thailand	4.77	3.00
Vietnam	6.78	5.75

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nhiều nguồn.

Nhờ các biện pháp tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực, các nước ASEAN đạt mức tăng trưởng thương mại rất ấn tượng. Tốc độ tăng trưởng thương mại ASEAN trung bình đạt 9,2% mỗi năm trong 2 thập kỷ 1993-2013. Thương mại nội khối ASEAN còn ấn tượng hơn, trung bình 10,5%/năm cùng kỳ. Tỷ trọng thương mại nội khối ASEAN có xu hướng ngày càng tăng từ 19,2% năm 1993 lên 22% năm 2000 và 24,2% năm 2013, đóng góp 25% GDP cả khu vực năm 2013. ASEAN là thị trường xuất khẩu rất quan trọng đối với hầu hết các quốc gia thành viên (thị phần khoảng 15%), đồng thời cũng là thị trường nhập khẩu rất quan trọng của tất cả 10 thành viên (khoảng 15% thị phần). Thương mại ASEAN với các nước và vùng lãnh thổ ngoài khối (thương mại ngoại khối) cũng tăng trưởng bình quân 8,9%/năm giai đoạn 1993-2013. Một điểm đáng chú ý là một số đối tác thương mại lớn, dù chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng thương mại của ASEAN, đóng vai trò quan trọng trong một số mặt hàng. Một mặt, hầu hết các đối tác thương mại chọn những mặt hàng ASEAN lệ thuộc nhiều (với tỉ trọng chiếm trên 75% giao dịch thương mại của ASEAN về các mặt hàng này. Chẳng hạn như các sản phẩm ASEAN nhập khẩu là thịt và len từ Úc và New Zealand, quặng coban từ Canada, amiăng từ Nga. Mặt khác, ASEAN duy trì vị trí xuất siêu nông sản và sản phẩm chế tác, với thặng dư thương mại lần lượt đạt 44 tỉ USD và 7 tỉ USD năm 2013.

Cùng với việc nói lỏng các rào cản thương mại và tự do hóa đầu tư, ASEAN đã chứng minh là khu vực có tiềm năng tăng trưởng lớn hơn và do vậy trở nên hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư. Theo đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào khu vực tăng đáng kể trong giai đoạn 2000-2013. Trong đó, FDI nội khối ASEAN tăng trung bình 25%/năm, trong khi đó FDI từ ngoài vào ASEAN tăng bình quân 13%/năm (ASEAN, 2014). Năm 2008, FDI nội khối ASEAN là khoảng 9,7 tỉ USD, tương đương khoảng 18,2% tổng vốn FDI vào ASEAN, và con số này đã tăng nhanh chóng gần 3 lần, đạt 26,3 tỉ USD năm 2011 (Bảng 4). Năm 2013, tổng FDI của ASEAN đạt 122 tỉ USD, trong đó FDI từ ngoài khối chiếm 80%. Các nguồn FDI chính đến từ EU-28 (chiếm tỉ trọng 22%), Nhật Bản (18,7%), các thành viên ASEAN (17,4%), Trung Quốc (7,1%) và Hồng Kông (3,7%). Nguồn vốn FDI đầu tư vào ASEAN tập trung nhiều nhất ở khu vực dịch vụ, chiếm tới hơn 70% trong bốn năm qua, và tiếp sau là khu vực công nghiệp chế biến. Cùng với kết quả hoạt động thương mại, quan hệ FDI ngày càng được củng cố phản ánh mối quan hệ kinh tế ngày càng chặt chẽ giữa các thành viên ASEAN.

Bảng 4. Đầu tư nội khối ASEAN, 2000-2011

Đơn vị: triệu USD

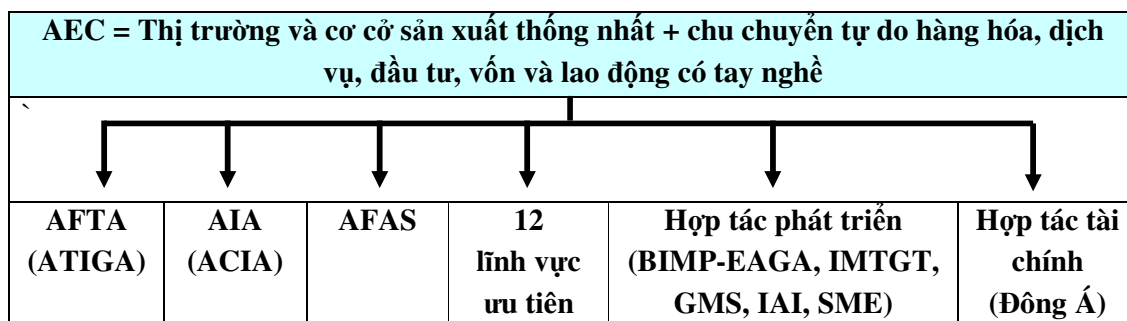
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
ASEAN	853	2541	4084	2831	3516	4210	8641	9113	9728	6300	1432	2627
Brunei	10	10	21	36	19	19	10	62	1	3	89	67
Cambodia	0	37	85	20	32	129	155	271	240	174	349	239
Indonesia	-232	-221	1296	383	204	883	1354	1108	3398	1380	5904	8338
Lao PDR	13	3	3	3	8	7	11	100	48	57	135	54
Malaysia	258	80	0	251	980	721	461	3780	1645	-60	525	2664
Myanmar	74	67	25	24	9	38	71	93	103	68	171	0
Philippines	125	199	87	155	71	3	705	-705	308	-5	40	-107
Singapore	12	413	1034	177	1261	1143	1065	1367	771	2791	4569	1321
Thailand	389	1710	1408	1060	689	1101	4626	2489	508	1463	1237	217
Vietnam	202	241	200	100	243	165	182	546	2705	429	1301	1499

Nguồn: Báo cáo đầu tư ASEAN 2012

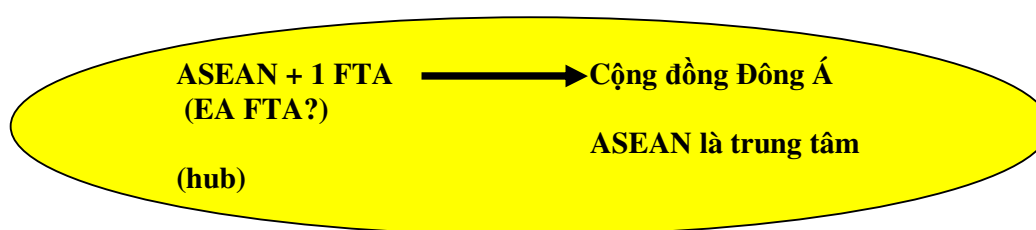
3. Quá trình hình thành AEC vào 2015: Thực trạng và thách thức

Các nước thành viên ASEAN đặt ra nhiều mục tiêu khá tham vọng đối với AEC, hướng đến bốn trụ cột lớn là: (i) tạo ra một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; (ii) tạo ra một khu vực kinh tế cạnh tranh; (iii) tạo ra một khu vực phát triển kinh tế công bằng; và (iv) tạo ra một khu vực hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Những mục tiêu này được trình bày tóm lược ở Hình 2. Theo đó, quá trình hình thành AEC là một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất với chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề được thực hiện thông qua nhiều công cụ, bao gồm tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư, phát triển 12 lĩnh vực then chốt, hợp tác phát triển và hợp tác tài chính khu vực.

Hình 1: Các mục tiêu tham vọng của AEC



- Kế hoạch thành lập AEC 2007 (+ Bảng điểm thực hiện AEC) nhằm đẩy nhanh tiến trình hình thành AEC
- Hiến chương ASEAN (2/2008) nhằm tăng cường thể chế thúc đẩy hợp tác



Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Tiến độ thực hiện chung của ASEAN theo bốn trụ cột nêu trên được đánh giá đã hoàn thành tổng thể khoảng 74,5% tính đến tháng 12 năm 2012. Trong đó kết quả thực hiện các trụ cột 1, trụ cột 2, trụ cột 3 và trụ cột 4 lần lượt là 74,6%, 77,3%, 61,1% và 75%.

Những nỗ lực của ASEAN cho việc thành lập AEC đã làm sâu sắc thêm nhận thức của người dân về quá trình hội nhập của các nước ASEAN. Quá trình này không đơn thuần là thiết lập khu vực tự do thương mại mà còn tiến xa hơn để thành lập cộng đồng kinh tế chung. Ở khía cạnh thương mại, Các nước ASEAN đã có nhiều nỗ lực để thúc đẩy thương mại và tự do hóa đầu tư và các cam kết hướng đến thành lập AEC. Cụ thể là các nước ASEAN đã đạt được những kết quả tích cực trong cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình hoặc sớm hơn so với kế hoạch tổng thể. Với các nước ASEAN-6, năm 2010, số lượng các dòng thuế 0% thậm chí còn lớn hơn số lượng mặt hàng trong Danh mục hàng hóa cắt giảm thuế (IL), cơ bản là hoàn thành trước lịch trình. Xét chung thì ASEAN-6 đã xóa bỏ thuế nhập khẩu với 99,7% trong tổng số các dòng thuế, gồm cả mức thuế 0% áp dụng cho 24,1% các mặt hàng từ các ngành ưu tiên hội nhập như nông nghiệp, hàng không, ô tô, thương mại điện tử, 14,9% các mặt hàng thép và inox, 8,93% mặt hàng cơ

khí/máy móc và 8% sản phẩm hóa chất. Singapore thậm chí còn dỡ bỏ 100% thuế nhập khẩu xuống 0%. Nước hoàn thành thấp nhất trong ASEAN-6 là Philippines cũng xóa bỏ thuế tới 98,63% số mặt hàng, cao hơn mức kế hoạch là 79,61%.

Tuy nhiên, giảm thuế nhanh chóng dường như là thành tựu đáng chú ý nhất của ASEAN trên con đường hình thành một cộng đồng kinh tế chung. Trong khi đó, trên thực tế thì ASEAN còn phải đối mặt với nhiều thách thức. *Thứ nhất*, đối với nhiều mặt hàng thuộc danh mục “nhạy cảm” thì thuế suất chưa được hài hòa hóa. Ngoài ra tỷ trọng áp dụng ưu đãi thuế quan rất thấp – dưới 10%. Trong các lĩnh vực khác, như tự do hóa thương mại dịch vụ và đầu tư, mặc dù các thỏa thuận AFAS và AIA đã được ký kết và có hiệu lực, tiến độ thực hiện vẫn rất chậm. Ở nhiều quốc gia quá trình tự do hóa dịch vụ chưa đạt được nhiều tiên triển.

Thứ hai, trong hầu hết các trường hợp, tiến triển hình thành AEC phụ thuộc rất nhiều vào những cải cách trong nước của các quốc gia thành viên trong xử lý các vấn đề sau biên giới. Có thể nói nhiều nước ASEAN (ngoại trừ Singapore), gồm cả Malaysia, Indonesia, Lào, Philippines và Việt Nam vẫn có mức độ hạn chế thương mại tương đối lớn đối với các dịch vụ hậu cần cả trong và ngoài nước.

Thứ ba, nguồn vốn FDI vào ASEAN còn gặp nhiều trở ngại từ chính sách FDI, cả về qui định cũng như trong thực thi cũng như thực hiện và thực thi của họ trong khu vực. Bảng 5 tóm tắt đánh giá về chế độ chính sách FDI ở các nước ASEAN (điểm số càng cao thì mức độ hạn chế càng lớn). Các điểm số trung bình cao nhất là với các qui định về sàng lọc và thẩm định, và di chuyển của nhà đầu tư. Đặc biệt, quy trình kiểm tra và thẩm định có thể là một trở ngại lớn vì những thủ tục này thường thể hiện sự thiếu minh bạch và rối rắm phức tạp. Trong khi đó, điểm số trung bình nhỏ nhất là với qui định về năng lực nhà đầu tư.

Bảng 5: Chính sách FDI của các nước ASEAN

	Tổng điểm	Tiếp cận thị trường	Đối xử quốc gia	Sàng lọc và thẩm định	Ban Giám đốc	Di chuyển của nhà đầu tư	Năng lực nhà đầu tư
<i>Trọng số</i>	1	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Brunei	0,394	0,243	0,795	0,434	0,590	0,180	0,180
Cambodia	0,242	0,140	0,183	0,622	0,000	0,750	0,117
Indonesia	0,375	0,364	0,198	0,789	0,308	0,546	0,255
Lào	0,428	0,392	0,410	0,608	0,250	0,793	0,245
Malaysia	0,438	0,320	0,833	0,250	0,397	0,562	0,227
Myanmar	0,481	0,378	0,401	0,921	0,399	0,714	0,463
Philippines	0,237	0,257	0,279	0,112	0,519	0,043	0,107
Singapore	0,175	0,197	0,143	0,154	0,356	0,074	0,091
Thailand	0,310	0,423	0,000	0,500	0,000	0,805	0,100
Vietnam	0,315	0,305	0,350	0,475	0,310	0,494	0,194
<i>Trung bình</i>	0,339	0,305	0,350	0,475	0,310	0,494	0,194
Độ lệch chuẩn (S.D)	0,100	0,092	0,272	0,266	0,193	0,296	0,113

Nguồn: Urata, Shujiro và Mitsuyo Ando (2010).

Xét về quy trình sàng lọc và thẩm định dự án, các nhà đầu tư nước ngoài dường như ít có chọn lựa hơn ở các quốc gia thành viên có trình độ phát triển cao hơn (trừ Indonesia và Thailand). Trong khi đó, năng lực nhà đầu tư dường như là tiêu chí ít bị ràng buộc, có điểm số thấp và ít có sự khác biệt giữa các nước ASEAN. Các quy định về Ban giám đốc, tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia thì rất khác nhau, thậm chí đối ngược nhau giữa các nước. Trong khi các nước CLMV nhìn chung thường ít hạn chế trong các quy định về ban giám đốc nhưng các nước này thường có xu hướng quy định chặt về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia (ngoại trừ Cambodia). Đáng chú ý như trường hợp của Thái Lan hầu như không qui định hạn chế về ban giám đốc hay đối xử quốc gia nhưng là nước qui định chặt chẽ, hạn chế nhất về tiếp cận thị trường đối với các dự án FDI.

Khác biệt về điểm số các tiêu chí, ví như độ lệch chuẩn (S.D) của điểm số các tiêu chí (Bảng 5), cũng cho thấy nhiều điểm thú vị. Nhìn chung các nước ASEAN không có khác biệt nhiều xét về nghĩa các hạn chế đối với FDI (độ lệch chuẩn chỉ là 0,1). Cụ thể hơn, tiếp cận thị trường cũng là tiêu chí ít có sự khác biệt về quy định giữa các nước, với độ lệch chuẩn chỉ 0,092. Các tiêu chí khác, ví dụ như qui định hạn chế di chuyển của nhà đầu tư, sự khác biệt giữa các quốc gia ASEAN là rất lớn, với độ lệch chuẩn cao.

Ở một khía cạnh khác, các nước ASEAN cũng quy định hạn chế sở hữu nước ngoài trong một loạt các ngành. So với các nước Đông Á như Trung Quốc, Hàn

Quốc và Nhật Bản, số ngành hạn chế sở hữu nước ngoài ở các nước thành viên ASEAN khác nhau đáng kể. Tại khu vực Đông Nam Á, Singapore và Indonesia hạn chế ít ngành nhất. Trong khi đó, Thái Lan và Lào hạn chế sở hữu nước ngoài trong nhiều ngành. Đặc biệt đáng chú ý là số lượng các ngành bị hạn chế sở hữu nước ngoài ở Thái Lan, Malaysia, Philippines, và Việt Nam đều cao hơn so với Trung Quốc. Trong khi đó, Campuchia, Lào, Myanmar chỉ hạn chế sở hữu nước ngoài với một số ít ngành, tương đương với Hàn Quốc. Có thể nhận thấy trong khi các quốc gia ASEAN đạt được nhiều tiến bộ trong tự do hóa thương mại thì lĩnh vực đầu tư nước ngoài còn nhiều rào cản chưa được gỡ bỏ. Và mức độ hạn chế đầu tư cũng rất khác nhau giữa các nước thành viên. Điều đáng chú ý là tăng trưởng kinh tế cao và trình độ phát triển kinh tế cao hơn không hẳn đi kèm với môi trường kinh doanh thông thoáng hơn.

Xét về tổng thể, AEC giúp tăng cường khả năng thu hút đầu của khu vực ASEAN nói chung nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh nội khối giữa các nước trong khu vực, trong đó một số quốc gia sẽ mất lợi thế thu hút đầu tư do chính sách bảo hộ và nguồn đầu tư sẽ chuyển sang những nước có môi trường cạnh tranh hơn.

Những nỗ lực cao hơn hướng đến hình thành AEC cũng gặp nhiều thách thức do những bất cập về thể chế, cả ở cấp độ khu vực và quốc gia. Những thể chế khu vực mặc dù đã có cải thiện nhưng vẫn chưa theo kịp tốc độ hội nhập thực tế. Ngay cả quá trình hội nhập ASEAN đã thể chế hóa lâu nay theo cách tiếp cận "từ trên xuống" hầu như rất ít nhấn mạnh vai trò của người dân, xã hội và cộng đồng doanh nghiệp. Do vậy, theo dõi và đánh giá tiến trình hội nhập vẫn là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Ở khía cạnh này, Biểu đánh giá thực hiện AEC (AEC Scorecard) đã chứng tỏ là một công cụ quan trọng hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ này. Tuy nhiên Biểu đánh giá AEC cần được sử dụng kết hợp với các công cụ khác để theo dõi trạng thái, kết quả hoạt động, và tác động của tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực ASEAN. Tính đến cuối năm 2013, ASEAN đã thực hiện được 82,1% các biện pháp ưu tiên đề ra năm 2013 theo Chương trình Nghị sự Phnom Penh 2012 trong đó Việt Nam là một trong hai nước có mức thực hiện cao nhất, đạt 90%. Đến nay, Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN và Hiệp định ASEAN về di chuyển thể nhân đã được phê duyệt, có hiệu lực và thực hiện đầy đủ. Cơ chế hải quan một cửa ASEAN đã được triển khai thí điểm nhằm kết nối các nước với nhau, xây dựng mô hình dữ liệu ASEAN (Nguyễn Nam Anh, 2014).

Trong việc thực hiện các mục tiêu của AEC từ các quốc gia khác biệt nhiều về mức độ phát triển, văn hóa, cơ cấu nhân chủng học, v.v..., các nguyên tắc cốt lõi của ASEAN (cụ thể là sự đồng thuận, không can thiệp, dựa vào tham vấn) nên

được thực hiện linh hoạt hơn. Rõ ràng, các nền kinh tế kém phát triển hơn không thể thực hiện các mục tiêu đó theo lộ trình giống như các nước có trình độ phát triển cao hơn.

Cuối cùng, những nỗ lực của ASEAN nhằm xây dựng cộng đồng kinh tế chung còn phải đối mặt với những thách thức phát sinh từ những vấn đề mới và vấn đề mâu chốt đối với ASEAN là làm thế nào để ổn định vị thế, duy trì được vai trò trung tâm của ASEAN trong hội nhập khu vực. Trong giai đoạn này, quyền lực địa chính trị và địa kinh tế trên thế giới và trong khu vực đang trải qua thời kỳ " quá độ " tái phân bổ / tái phân phối. Các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là các nước BRIC, có tiếng nói trọng lượng hơn sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và trong bối cảnh tái cấu trúc kinh tế. Các đối tác thương mại và đầu tư lớn của các nước thành viên ASEAN cũng đang trải qua những thay đổi rất lớn. Bên cạnh đó, mỗi quốc gia thành viên và toàn khu vực ASEAN không thể tránh khỏi cái gọi là hội chứng "mì ống - spaghetti-bowl" thông qua tham gia chồng chéo nhiều FTA khu vực và song phương với rất nhiều mâu thuẫn lớn về quy tắc xuất xứ (ROO) và mức độ tự do hóa đầu tư và tự do hóa dịch vụ. ASEAN cũng đang phải đối mặt với các vấn đề an ninh xuyên quốc gia và phi truyền thống mới, chẳng hạn như an ninh năng lượng, an ninh lương thực,... Nếu không có đủ những nỗ lực phối hợp tốt ở cả cấp khu vực và quốc gia, ASEAN khó có thể hoàn thành các mục tiêu thực hiện AEC theo đúng kế hoạch.

4. Việt Nam và quá trình hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN

4.1. Cơ hội phát triển thông qua hội nhập ASEAN/AEC

Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN vào tháng Bảy năm 1995. Kể từ đó, Việt Nam đã chủ động tham gia vào quá trình hội nhập ASEAN thông qua việc thực hiện các cam kết CEPT/AFTA loại bỏ dần các rào cản thuế quan và thực hiện các FTA đa phương trong khuôn khổ ASEAN. Quá trình hội nhập này cũng phù hợp với những cải cách định hướng thị trường và chính sách "mở cửa" chủ động mà Việt Nam theo đuổi kể từ khi bắt đầu Đổi Mới.

Đối với một đất nước đang trong giai đoạn cải cách kinh tế theo hướng thị trường và hội nhập kinh tế khu vực như Việt Nam, quá trình hội nhập ASEAN có tầm quan trọng sống còn, mở ra nhiều cơ hội phát triển xét trên nhiều khía cạnh. Thứ nhất, hội nhập ASEAN tạo nhiều điều kiện thuận lợi, gồm cả ổn định khu vực, cho phát triển kinh tế - xã hội. Thứ hai, hội nhập ASEAN đóng vai trò nền tảng để tiến tới tăng cường tự do hóa và hội nhập kinh tế ở Việt Nam. Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã trở thành thành viên của APEC và WTO, và trở thành đối tác ký kết nhiều hiệp định khác như Việt Nam - US BTA, ACFTA, AKFTA,... Thứ

ba, là thành viên của ASEAN giúp tăng cường khả năng thương lượng của Việt Nam, đặc biệt là trong đàm phán với các đối tác thương mại và đầu tư lớn khác. Điều quan trọng hơn, Việt Nam không còn có thể đứng ngoài những sự kiện xảy ra trong hoặc tác động đến khu vực ASEAN. Cuối cùng, ASEAN đã chứng tỏ mình là một đối tác thương mại và đầu tư quan trọng của Việt Nam.

Kể từ khi gia nhập ASEAN, xuất nhập khẩu của Việt Nam với ASEAN luôn giữ một tỉ trọng lớn trong cán cân xuất nhập khẩu. Giá trị thương mại tính theo số tuyệt đối giữa Việt Nam với ASEAN tăng liên tục, từ 4,8 tỉ USD năm 1996 lên 29.7 tỉ USD năm 2008 và 39,7 tỉ USD năm 2013 (Bảng 6). Có thể thấy kim ngạch thương mại Việt Nam và ASEAN đã tăng gần 4 lần trong thập kỷ qua từ khoảng 9 tỷ USD năm 2003 lên đến gần 40 tỷ USD năm 2013. Trong những năm gần đây, ASEAN luôn thuộc nhóm các thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Năm 2013, ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, chỉ đứng sau Mỹ và EU, với kim ngạch 18,4 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm trước đó. Có thể thấy ngay cả trong bối cảnh chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thương mại song phương giữa Việt Nam và ASEAN vẫn đạt 22 tỷ USD năm 2009 và tiếp tục tăng những năm sau đó. Điều này phản ánh sự vững mạnh của ASEAN như một đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN thời gian qua đang có chiều hướng chậm lại, một trong những lý do là các ưu thế về xuất khẩu với khối thị trường truyền thống có vị trí địa lý gần gũi này, như các ưu đãi từ Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) chưa được tận dụng tối đa.

Quan hệ FDI giữa Việt Nam và ASEAN cũng được củng cố theo thời gian. Trong giai đoạn 1990-2009, tổng lượng vốn FDI (đăng ký) từ ASEAN vào Việt Nam đạt 40 tỷ USD (1.517 dự án), chiếm 26 % tổng nguồn vốn FDI (13,8 % tổng số dự án) vào Việt Nam. Ngược lại, FDI của Việt Nam sang ASEAN đạt 4,8 tỷ USD (269 dự án) trong những năm 2006-2009, chủ yếu là đầu tư sang các nước Campuchia, Lào và Myanmar.

Bảng 6: Thương mại song phương Việt Nam - ASEAN

	<i>Xuất khẩu</i>		<i>Nhập khẩu</i>		<i>Xuất nhập khẩu</i>	
	<i>Giá trị (tỉ \$)</i>	<i>Tỉ trọng (%)</i>	<i>Giá trị (tỉ \$)</i>	<i>Tỉ trọng (%)</i>	<i>Giá trị (tỉ \$)</i>	<i>Tỉ trọng (%)</i>
<i>1996</i>	<i>1.8</i>	<i>24.5</i>	<i>3.0</i>	<i>25.8</i>	<i>4.8</i>	<i>25.3</i>
<i>2008</i>	<i>10.2</i>	<i>16.3</i>	<i>19.5</i>	<i>24.2</i>	<i>29.7</i>	<i>20.7</i>
<i>2009</i>	<i>8.6</i>	<i>15.2</i>	<i>13.4</i>	<i>19.5</i>	<i>22.0</i>	<i>17.5</i>
<i>2010</i>	<i>10.4</i>	<i>14.4</i>	<i>16.4</i>	<i>19.3</i>	<i>26.8</i>	<i>17.1</i>

2011	13.6	14.0	20.9	19.6	34.5	16.9
2012	17.4	15.2	20.8	18.3	38.2	16.7
2013	18.4	13.9	21.3	16.1	39.7	15.0

Nguồn: TCTK và tính toán của tác giả

Kết quả hoạt động thương mại và đầu tư song phương Việt Nam - ASEAN trong những năm qua không tự đến. Trong thực tế, những kết quả này có được chủ yếu là do thực hiện nghiêm túc các cam kết của Việt Nam trong hội nhập ASEAN. Kể từ khi bắt đầu quá trình Đổi mới Việt Nam luôn ghi nhận hội nhập quốc tế là phần không thể thiếu của quá trình cải cách tổng thể. Quan hệ thuận chiều giữa mức độ hội nhập hiệu quả và tăng trưởng kinh tế, đặc biệt kể từ năm 2000, càng củng cố lòng tin của đất nước vào việc tiếp tục đẩy mạnh các nỗ lực hội nhập khu vực. Nhìn chung, có thể nói Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc các cam kết đa phương (WTO, ASEAN,...) mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức như các nước ASEAN khác..

AEC sẽ giúp các doanh nghiệp mở rộng trao đổi thương mại, thu hút đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, cắt giảm chi phí nhập khẩu, hạ giá thành sản phẩm, tiếp cận các thị trường rộng lớn hơn. Hàng hóa Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh nhiều tại các thị trường Campuchia, Lào và Myanmar về giá cả và chất lượng, đặc biệt là cơ hội tiềm năng khi đầu tư vào các lĩnh vực là thế mạnh của Việt Nam như hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, nguyên liệu nông- lâm sản, bên cạnh đó là cơ hội đầu tư vào những lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, bất động sản, sản xuất chế biến. Tuy nhiên, để đẩy mạnh khai thác hiệu quả các thị trường Campuchia, Lào và Myanmar, Việt Nam cần nỗ lực vượt qua các rào cản do cơ chế, chính sách quản lý của các nước này còn nhiều bất cập. Đồng thời Việt Nam cũng phải cạnh tranh gay gắt với nhiều quốc gia khác như Singapore, Indonesia, Thái Lan.

Việc thúc đẩy tự do lưu chuyển hàng hóa đã được ASEAN triển khai thực hiện cả đối với thương mại nội khối và mở rộng với nhiều đối tác thông qua các FTA của ASEAN với các đối tác này. Ở khía cạnh này, Việt Nam đã nỗ lực cùng với ASEAN ký kết và triển khai các FTA+1 giữa ASEAN với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và New Zealand, qua đó đem lại những tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Thông qua các FTA, một khối lượng đáng kể hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường nói trên được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi 0%, góp phần tăng nhanh giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các đối tác chính của ASEAN.

Tham gia AEC giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, cải thiện cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, đa dạng hóa mặt hàng, cải thiện số lượng và chất lượng sản phẩm xuất khẩu. Những năm gần đây, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vào ASEAN đã có sự chuyển dịch từ xuất khẩu sản phẩm thô hàm lượng hoàn thiện và giá trị thấp sang xuất khẩu nhiều hơn các sản phẩm hàng tiêu dùng có độ hoàn thiện cao hơn như nông sản chế biến, mỹ phẩm và hàng công nghiệp như điện thoại, máy tính, linh kiện và sản phẩm điện tử. Số liệu từ Tổng cục Hải quan cho thấy kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện thoại, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang các nước ASEAN năm 2013 đạt 4,42 tỷ USD, tăng 47,2%.

Một cơ hội quan trọng nữa tham gia AEC sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm xuất khẩu. Với thị trường rộng lớn và thuế suất ưu đãi, sản phẩm xuất khẩu sẽ giảm được chi phí, hạ giá thành, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam với các nước khác. Hơn thế nữa, một điều kiện để nhận các ưu đãi khi xuất khẩu hàng hóa sang các quốc gia đã ký FTA với ASEAN là phải đảm bảo tỷ lệ “nội khối” 40% của sản phẩm để được xem là sản phẩm của ASEAN, mở ra cơ hội lớn để hàng hóa Việt Nam thâm nhập và mở rộng thị phần ở các thị trường lớn này.

4.2 Những khó khăn/thách thức khi tham gia AEC

Thách thức đầu tiên Việt Nam phải đối mặt khi tham gia AEC là năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp còn rất yếu kém. Năng lực cạnh tranh yếu kém của doanh nghiệp Việt Nam thể hiện rõ cả ở (i) quy mô nhỏ bé về vốn liếng, thiết bị đơn sơ lạc hậu, công nghệ đi sau hàng nhiều chục năm so với các nước trong khu vực; (ii) lao động chưa qua đào tạo là chủ yếu, đặc biệt là đối với đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa; (iii) quản trị doanh nghiệp yếu kém, đặc biệt là tư duy kinh doanh, tầm nhìn ngắn, kinh doanh kiểu “chộp giật”. Đây thực sự là điều đáng lo ngại khi Việt Nam hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế.

Tham gia AEC sẽ bắt buộc xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các quốc gia thành viên ASEAN, từ đó tạo áp lực cạnh tranh rất lớn lên hàng hóa bởi sự thâm nhập và tràn ngập của hàng hóa từ các nước ASEAN, Ngoài ra, các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sẽ chịu sự cạnh tranh khốc liệt của hàng hóa các nước khác trên thị trường ASEAN. Với thiết bị, công nghệ và quy trình sản xuất như hiện nay của các doanh nghiệp Việt Nam, rất khó để cạnh tranh về mặt giá cả và chất lượng với các doanh nghiệp ở các quốc gia khác như Indonexia, Malaysia hay Thái Lan. Rõ ràng là nếu các doanh nghiệp không chủ động ứng phó thì nguy cơ thu ngay trên sân nhà là nhãn tiền. Năm 2009, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước ASEAN chỉ là 13,81 tỷ USD

thì năm 2010 đã tăng lên 16,41 tỷ USD (tăng gần 20%), và gần đây nhất là năm 2013 đạt con số kỷ lục là 21,64 tỷ USD (tăng gần 60%).

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, trong số thị trường các nước thuộc ASEAN, Việt Nam có thặng dư thương mại không đáng kể với các nước Campuchia, Philippin, Indonexia và Mianma, trong khi đó thâm hụt thương mại rất lớn với Thái Lan (3,45 tỷ USD) và Singapore (3,09 tỷ USD). Hiện nay, hàng hóa Thái Lan, đặc biệt là hàng tiêu dùng, mỹ phẩm, đồ trang trí nội thất và rau củ quả có mặt hầu hết ở các hệ thống phân phối của Việt Nam, cạnh tranh vượt trội so với các sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp Việt Nam.

Để khắc phục những điểm yếu, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần phải hiểu và sử dụng các công cụ phòng chống rủi ro biến động như thị trường kì hạn, các công cụ phái sinh, bảo hiểm... Bên cạnh đó, nhận thức và đảm bảo các tiêu chuẩn, các hàng rào kĩ thuật nhất là tại các thị trường phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu dựa trên các cam kết và lợi thế so sánh, tham gia sản xuất kinh doanh theo phân khúc, theo mạng, cụm, chuỗi. Đặc biệt các doanh nghiệp phải chuyển dần từ cách thức cạnh tranh bằng giá sang chú trọng cạnh tranh phi giá gắn với tiêu chuẩn, mẫu mã giao dịch. Nói cách khác, để tận dụng hiệu quả các cơ hội mà AEC mang lại, các doanh nghiệp Việt Nam phải thường xuyên nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, nhất là các tiêu chí về quy tắc xuất xứ để được hưởng các ưu đãi về thuế quan.

Thách thức thứ hai Việt Nam phải tính đến là làm thế nào tận dụng được lợi thế về nguồn lao động và tài nguyên dồi dào trong khi phải chuyển dịch lên chuỗi giá trị cao hơn thông qua việc chú trọng vào các ngành/sản phẩm có giá trị gia tăng cao và tránh bẫy thu nhập thấp. Trong ngắn hạn, Việt Nam vẫn tận dụng được lợi thế so sánh tĩnh về nguồn lao động giá rẻ trong nhiều ngành nghề thâm dụng lao động. Tuy nhiên, lợi thế này đang trên đà giảm sút và sẽ đạt đến mức giới hạn trong thời gian không xa, do vậy trong trung và dài hạn Việt Nam phải hướng đến tạo lập và duy trì lợi thế so sánh động trong những ngành nghề có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên điều này phụ thuộc rất nhiều vào khả năng cải thiện thể chế của quốc gia (quản trị hành chính và thị trường các yếu tố sản xuất), phát triển nguồn nhân lực (hệ thống giáo dục và đào tạo) và nâng cấp cơ sở hạ tầng (giao thông, cung cấp điện). Ba lĩnh vực này là những trọng tâm đột phá được nhấn mạnh trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 – 2020, trong các nỗ lực cải cách thể chế và các chương trình tái cấu trúc kinh tế. Tuy nhiên cần nhiều nỗ lực hơn nữa để xác định và thực hiện những giải pháp cụ thể vượt qua những thách thức này.

Thách thức thứ ba là Việt Nam phải cố gắng hài hòa hóa các cam kết, các tuyến hội nhập. Cho đến nay các cam kết WTO được coi là toàn diện nhất. Hiệp định thương mại với các đối tác quan trọng khác - chẳng hạn như với Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hoa Kỳ - đã được ký kết, hoặc thông qua ASEAN hoặc trên cơ sở song phương, đã và đang được thực hiện. Tuy nhiên, rủi ro có thể phát sinh từ sự khác biệt trong các cam kết mà Việt Nam ký kết với các đối tác trong các thỏa thuận khác nhau. Như vậy, đảm bảo hài hòa các cam kết, các tuyến hội nhập là một nhu cầu quan trọng, để ngăn chặn các tác động không mong muốn có thể làm méo mó phân bổ nguồn lực. Hơn nữa, cần gắn quá trình tự do hóa với tăng cường hợp tác để không chỉ thúc đẩy các cải cách kinh tế trong nước mà còn đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế sâu rộng với các thành viên ASEAN khác.

Thách thức thứ tư là Việt Nam cần giảm thiểu chi phí điều chỉnh, giảm thiểu tác động môi trường tiêu cực, giảm thiểu bất ổn kinh tế vĩ mô và rủi ro xã hội trong quá trình hội nhập. Hội nhập không chỉ đơn thuần là bãi bỏ tất cả rào cản. Mục tiêu hội nhập xét cho cùng là hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, do vậy quá trình hội nhập cần cân đối các biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm thu hút sự tham gia của người dân và giảm thiểu nguy cơ gia tăng chi phí môi trường hoặc rủi ro xã hội. Sự thất bại của Việt Nam khi không thể quản lý hiệu quả sự gia tăng ồ ạt dòng vốn đầu tư từ ngoài vào ngay sau khi gia nhập WTO đã dẫn đến lạm phát tăng nhanh chóng đến mức 2 con số và kéo theo là tình trạng bất ổn kinh tế vĩ mô vẫn là một bài học đắt giá.

Quá trình hội nhập của Việt Nam thời gian qua để lại nhiều bài học đáng chú ý. Đáng chú ý là Việt Nam đã áp dụng cách tiếp cận mới trong việc thực hiện các cam kết quốc tế. Lần đầu tiên, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO. Tiếp đó, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng và thực thi Kế hoạch Hành động về hội nhập với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ (ví dụ thông qua Chương trình Hậu WTO 2007-2012) và tham vấn Nhóm Cố vấn cấp cao (HLAG).

Cách tiếp cận trên đã mang lại nhiều kết quả tích cực quan trọng. Một mặt, phương thức này tăng cường nhận thức tốt hơn về vai trò và tầm quan trọng của hội nhập. Tất cả các Bộ/ngành và địa phương sau đó đã xây dựng kế hoạch hành động riêng phù hợp với bối cảnh và nhu cầu cụ thể của Bộ/ngành và địa phương. Một số thực sự đã có những ý tưởng mới để tạo đột phá trong quá trình phát triển. Mặt khác, tận dụng những lợi thế do hội nhập mang lại đã giúp nhiều tỉnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của địa phương. Nhờ các chương trình cải cách

hành chính công và gần đây là Chương trình 30 về việc giảm thiểu các thủ tục hành chính, các công ty, doanh nghiệp đã phần nào bớt đi gánh nặng chi phí hành chính trong sản xuất, kinh doanh. Sự cải thiện này nhìn chung đã thu hút các nhà đầu tư, cùng với tiềm năng tăng trưởng lớn hơn sau khi gia nhập WTO, đã góp phần tăng cường thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Tuy nhiên, cách tiếp cận của Việt Nam không phải là không có điểm yếu. Trong thực tế, các kế hoạch hành động do các Bộ/ngành và các tỉnh xây dựng còn nhiều phân tán, thiếu ưu tiên, trọng tâm, trọng điểm. Rõ ràng là trong điều kiện nguồn lực còn nhiều hạn chế thì hầu như không thể thực hiện được tất cả các mục tiêu. Bên cạnh đó, kế hoạch hành động của các Bộ/ngành và địa phương cũng chưa thể hiện nỗ lực giải quyết các vấn đề xuyên suốt, liên ngành, liên vùng, và các tương tác giữa WTO và các thỏa thuận khu vực/song phương khác. Mặc dù vậy, việc giám sát và điều chỉnh cần thiết đối với các kế hoạch hành động thiếu cụ thể, chi tiết. Ngoài ra, các kế hoạch hành động vẫn mới chỉ thể hiện tiếng nói yếu ớt của cộng đồng doanh nghiệp.

5. Một số kết luận

Tóm lại, xét về tổng thể các nước ASEAN đã tiến tới các cam kết hội nhập khu vực với phạm vi khá rộng. Trên thực tế thì hội nhập ASEAN chủ yếu là trong tự do hóa thương mại hàng hóa. Các lĩnh vực khác như tự do hóa đầu tư và thương mại dịch vụ vẫn còn tương đối hạn chế. Đáng chú ý là tăng trưởng kinh tế cao và nền kinh tế tiên tiến hơn không hẳn đã đi kèm với môi trường kinh doanh thông thoáng hơn. Những nỗ lực trong tương lai trong quá trình hình thành AEC cũng bị thách thức bởi những bất cập về thể chế và sự khác biệt đáng kể giữa các nước thành viên ASEAN, cũng như sự xuất hiện của các vấn đề mới, phức tạp, bao gồm cả các vấn đề về tranh chấp lãnh hải, và các vấn đề an ninh phi truyền thống. Chặng đường từ nay đến 2015 và tiếp sau đó, các nước ASEAN còn rất nhiều việc phải làm như tiếp tục loại bỏ hàng rào thuế quan, cải cách để ASEAN trở thành khu vực đầu tư hấp dẫn và làm giảm khoảng cách giữa nhóm nước CLMV và ASEAN-6, hướng đến một nền kinh tế chung với nhiều cải thiện vượt trội về pháp lý, thể chế, phản ứng nhanh, đối phó tốt với tăng trưởng kinh tế toàn cầu và biến đổi khí hậu. Cộng đồng kinh tế ASEAN cần tiếp tục được củng cố và phấn đấu trở thành trung tâm của mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, hướng đến thúc đẩy hơn nữa tăng trưởng và hội nhập kinh tế, tạo điều kiện cho ASEAN đạt đến trình độ phát triển cao hơn.

Từ kinh nghiệm của Việt Nam, hội nhập ASEAN đóng một vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia. Kể từ khi gia nhập ASEAN

năm 1996, Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc các cam kết CEPT / AFTA, đồng thời nỗ lực tham gia ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại và đầu tư khác. Quan hệ thương mại và đầu tư song phương giữa Việt Nam và ASEAN ngày càng được củng cố theo thời gian. Thực tế đó đã chứng tỏ tầm quan trọng to lớn của ASEAN đối với Việt Nam trong tiến trình hội nhập nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi, thực thi cải cách định hướng thị trường. Hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực đòi hỏi Việt Nam phải rất nỗ lực, một mặt phải giải quyết các vấn đề chung của khu vực, mặt khác phải xử lý các vấn đề của chính mình ở vị thế là một nền kinh tế thu nhập trung bình thấp. Theo đó, kinh nghiệm hội nhập của Việt Nam trong hai thập kỷ qua là rất hữu ích. Việt Nam và các nước thành viên ASEAN khác vẫn còn dư địa cho hội nhập sâu sắc hơn vào nền kinh tế khu vực. Bên cạnh đó cần thắt chặt hơn nữa quan hệ hợp tác giữa các nước ASEAN theo hướng tạo điều kiện và tăng cường kết nối thông qua phát triển cơ sở hạ tầng liên khu vực và giảm chi phí kết nối dịch vụ, đồng thời đảm bảo sự tham gia chủ động của người dân, xã hội và doanh nghiệp trong quá trình hình thành và hoạt động của AEC.

Từ quan điểm của Việt Nam, một lần nữa, hội nhập có hiệu quả hơn và sâu rộng hơn trong khuôn khổ ASEAN đã chứng tỏ tiếp tục mang lại lợi ích cho đất nước. Do vậy, Việt Nam cam kết nỗ lực tham gia vào quá trình này, trước mắt là tích cực tham gia và thúc đẩy việc hình thành AEC vào cuối 2015. Theo đó, Việt Nam sẽ chủ động thực thi các biện pháp để đảm bảo hội nhập ASEAN diễn ra suôn sẻ, không chỉ cho bản thân mà còn cho các nước thành viên ASEAN khác. Là quốc gia có trình độ phát triển trung bình, Việt Nam có rất nhiều điểm chung với cả các nền kinh tế tiên tiến hơn và cả các nền kinh tế ở mức độ phát triển thấp hơn trong khu vực ASEAN. Theo nghĩa đó, Việt Nam có thể đóng vai trò “cầu nối” hữu hiệu, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các thành viên mới và thành viên kỳ cựu trong khối ASEAN, góp phần quan trọng cho tiến trình cho thành lập AEC nói riêng và hội nhập ASEAN thành công nói chung./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;
2. Cộng đồng kinh tế ASEAN: Thêm cơ hội phát triển cho Việt Nam. Truy cập tại: <http://www.vietnamplus.vn/cong-dong-kinh-te-asean-them-co-hoi-phat-trien-cho-viet-nam/279930.vnp>;
3. Nguyễn Nam Anh (2014), “Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và một số kiến nghị”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học ‘Hội nhập kinh tế quốc tế 30 năm nhìn lại và thực tiễn Quảng Ninh’, Quảng Ninh, 2014;
4. Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Ngọc Minh và Trần Quỳnh Anh (2014) “Đánh giá tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam đến năm 2025”, Kỷ yếu Hội thảo ‘Kinh tế Việt Nam đến 2025: cơ hội và thách thức’, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014;
5. Đào Ngọc Tiên (2014), “Cơ sở sản xuất trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo ‘Kinh tế Việt Nam đến 2025: cơ hội và thách thức’, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014;
6. Hà Văn Hội (2013), “Tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN và Những tác động đến thương mại quốc tế của Việt Nam”. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội;
7. Niên giám thống kê nhiều năm (2000-2013), Tổng cục Thống kê;
8. Tác động của Cộng đồng kinh tế ASEAN đối với thương mại Việt Nam. Truy cập tại: <http://www.congthuongbentre.gov.vn/home/tac-dong-cua-cong-dong-kinh-te-asean-doi-voi-thuong-mai-viet-nam-W2528.htm>;
9. Thống kê của Hải quan Việt Nam. Truy cập tại: <http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Listing.aspx?Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20chuy%C3%AAn%20%C4%91%E1%BB%81&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>;

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

10. ASEAN (2013), 'ASEAN Investment Report 2012: The changing FDI Landscape', ASEAN Secretariat, Jakarta, Indonesia;
11. ASEAN (2014), ASEAN Community in Figures - Special Edition 2014, ASEAN Secretariat, Jakarta, Indonesia;

12. ASEAN Studies Centre, ISEAS (2010), ASEAN-Canada Forum 2008, ISEAS, Singapore;
13. Chia, S.Y. (2013), "The ASEAN Economic Community: Progress, Challenges, and Progress", ADBI Working Paper 440. Tokyo: Asian Development Bank Institute;
14. High Level Advisory Group (HLAG) (2008), "Institutions for Implementing and Monitoring Government's Action Plan (Resolution 16/2007/NQ-CP for WTO commitments implementation)", July (mimeo; in Vietnamese);
15. Hollweg, Claire and Marn-Heong Wong (2009). "Measuring Regulatory Restrictions in Logistics Services", ERIA Discussion Paper Series DP 14 (www.eria.org);
16. ILO & ADB (2014), ASEAN Community 2015: Managing integration for better jobs and shared prosperity", Bangkok, Thailand;
17. Joint Expert Group on EAFTA (2009), Desirable and Feasible Option for an East Asia FTA, Final Report on EAFTA Phase II Study, June;
18. Lloyd, Peter J. (2005), "What is a Single Market? An Application to the case of ASEAN", ASEAN Economic Bulletin 22 (3), December;
19. Menon, Jayant (2013), "Is Convergence without Polarization Possible?: Narrowing the Development Divide in ASEAN", Asia Pacific Economic Literature;
20. Smith, Murray et al (2009), "Vietnam's Economic Integration and Development: Final Report", Project 2007/146105, EU Commission, December;
21. Urata, Shujiro and Mitsuyo Ando (2010), "Investment Climate Study on ASEAN Member Countries", Paper presented at the ERIA Workshop, Jakarta, 22 February.